

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-PT

Ngày 5-6-2018

V/v “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Bình;
Ông Trần Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 5 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 1 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Đội 19, Công ty 74, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Văn T - Luật sư của Văn phòng luật sư M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn C; địa chỉ: Làng B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1; địa chỉ: Đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- NLQ2; địa chỉ: Đội 8, Công ty 74, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- NLQ3 và NLQ4; cùng cư trú tại: Đội 12, làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- NLQ5; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

- NLQ6; địa chỉ: Đội 12, làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- NLQ7, sinh năm 2001; địa chỉ: Đội 12, làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ7: Ông Trương Văn C (là cha đẻ của NLQ7).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Trương Văn C.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 15-2-1996, cậu của bà là NLQ1 nhận chuyển nhượng của ông Rơ Châm C1 thửa đất diện tích 682m² tại đường 15, Đội 12, Công ty 74 Binh đoàn 15 thuộc xã I, huyện I (nay là làng K, xã I, huyện I). Sau đó, NLQ1 quản lý, sử dụng đất. Do NLQ1 bận đi học, nên mấy tháng sau NLQ1 đưa cho bà để bà trả 6.000.000 đồng nhận chuyển nhượng đất cho ông C1. Do đã lâu, nên bà không nhớ chính xác ngày giao tiền. Lúc giao nhận tiền, hai bên có viết biên bản nhận tiền bán đất ở đề ngày 16-2-2006 cho phù hợp với thời gian nhận chuyển nhượng đất. Đến ngày 18-2-2001, NLQ1 không có nhu cầu sử dụng đất nữa, nên đã lập biên bản giao tài sản thừa kế (mục đích là để làm hợp đồng tặng cho tài sản) cho bà và giao cho bà quản lý, sử dụng thửa đất.

Năm 2007, bà xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 515549 ngày 28-5-2007, mang tên bà và chồng bà, NLQ2. Quá trình sử dụng đất, không có ai tranh chấp với ông NLQ1 hay với bà và NLQ2.

Năm 2008, ông C mới tranh chấp thửa đất với bà. Ông C cũng cho rằng ông là người nhận chuyển nhượng thửa đất này của ông Siu P năm 1998. Quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không gặp được ông Ksor L, ông Đào Văn Đ và ông T để ký biên bản xác nhận không tranh chấp với các hộ lân cận, nên bà đã tự ý ký tên những người này, vì thực tế bà không tranh chấp với họ. Vì lý do trên, Ủy ban nhân dân huyện I đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 515549 ngày 28-5-2007.

Lời khai của người làm chứng là ông Rơ Mah H, ông Rơ Châm C1, kết luận của Ủy ban nhân dân xã I và Ủy ban nhân dân huyện I đều công nhận có sự việc ông Chích là người nhận thửa đất trước và chuyển nhượng cho ông NLQ1. Như vậy ông P không có đất tại khu vực đất tranh chấp, nên không có quyền chuyển nhượng cho ông C. Việc bà và NLQ2 bị Ủy ban nhân dân huyện I thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là do lỗi về hình thức trong việc xác nhận không tranh chấp của các hộ liên kề, chứ không phải do khai không đúng nguồn gốc đất.

Bà cũng không công nhận chứng cứ do ông C cung cấp là “*Đơn xin giao đất xây dựng nhà ở*”, vì đơn này không có chữ ký của người làm đơn là ông C, đơn thể hiện ngày 20-10-1998 nhưng thời điểm này ông Siu P không phải là Chủ tịch ủy ban nhân dân xã I, đến năm 2000 ông P mới là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã này. Ông C không có chứng cứ nào thể hiện việc ông nhận chuyển nhượng đất của ông P. Ông C cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông và tranh chấp với bà là không đúng.

Bà thống nhất với ông C về các loại tài sản và giá trị tài sản trên đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá do Tòa án tiến hành ngày 21 -7-2015, không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại.

Bà yêu cầu Tòa án công nhận bà và NLQ2 được quyền sử dụng thửa đất; yêu cầu ông C trả cho bà và NLQ1 thửa đất 643m² đã lấn chiếm có tại thửa đất

số 24h, tờ bản đồ 24, thuộc làng K, xã I, huyện I theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-7-2015 của Tòa án nhân dân huyện I. Ông C cố ý không chấp hành quyết định của nhà nước, trong khi đất đang tranh chấp nhưng vẫn xây dựng nhà, công trình phụ, hàng rào và trồng cây trái phép, nên bà yêu cầu Tòa án buộc ông C phải tháo dỡ.

Bị đơn là Trương Văn C trình bày:

Năm 1998, ông mua của ông Siu P 1 thửa đất diện tích khoảng 750 m² (chiều dài khoảng 30m, chiều rộng khoảng 25m) tại làng K, xã I, huyện I với giá 7.000.000 đồng; đây là thửa đất mà bà H đang tranh chấp với ông. Thửa đất này là tài sản riêng của ông, không liên quan đến vợ và con của ông. Khi nhận chuyển nhượng đất, ông và ông P chỉ thỏa thuận bằng lời nói; ông đã trả trước 3.000.000 đồng, đến năm 2001 ông trả hết cho ông P số tiền còn lại là 4.000.000 đồng. Ông cũng đã nộp cho Ủy ban nhân dân xã I 350.000 đồng tiền khai hoang đất. Sau khi ông giao đủ tiền, ông P đã đưa cho ông tờ “*Đơn xin giao đất xây dựng nhà ở*” có đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã I, nên ông nghĩ là việc nhận chuyển nhượng đất đã hoàn tất. Sau đó, ông Rơ Mah H là cán bộ địa chính xã I đã đo đạc, đóng cọc và giao thửa đất trên cho ông. Ông là người sử dụng thửa đất và cho ông Đào Văn Đ, là người ở bên cạnh sử dụng đất để trồng rau màu.

Bà H cho rằng thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của bà và buộc ông phải trả lại đất cho bà là không đúng, nên ông không chấp nhận.

Chứng cứ mà bà H đưa ra là “*Giấy sang nhượng đất để làm nhà ở*” đề ngày 15-2-1996, “*Biên bản nhận tiền bán đất ở*” đề ngày 16-2-1996 thể hiện NLQ1 là người nhận chuyển nhượng đất của ông Rơ Châm C1, nhưng ngay ngày hôm sau thì bà H lại là người giao tiền cho ông C1, là hết sức mâu thuẫn. Ngày 15-2-1996 là thời điểm chưa thành lập huyện I, mà đến ngày 27-2-1996 mới thành lập, nhưng trong “*Giấy sang nhượng đất để làm nhà ở*” lại thể hiện có gửi Ủy ban nhân dân huyện I. Như vậy, các giấy tờ mà bà H cung cấp là không đúng, nên ông không công nhận.

Ngoài ra, bà H là người tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc kê khai là không minh bạch, thể hiện qua việc bà H đã giả mạo chữ ký của các hộ giáp ranh thửa đất, nên ông không biết. Đến khi ông thấy bà H đến phát dọn đất vào năm 2008, ông mới biết việc Ủy ban nhân dân huyện I đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất cho bà H và NLQ2.

Ông đã khiếu nại, nên ngày 19-6-2012, Ủy ban nhân dân huyện I đã hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và NLQ2.

Việc ông làm nhà, xây dựng và trồng cây trên đất đang tranh chấp là không đúng pháp luật. Nhưng vì ông nhận chuyển nhượng đất hợp pháp của ông P từ năm 1998 và con của ông chưa có chỗ ở, nên ông mới xây nhà, công trình phụ, làm hàng rào, trồng cây trên đất. Trường hợp đất thuộc quyền sử dụng của bà H và NLQ2, thì ông sẽ tự tháo dỡ nhà, công trình phụ và toàn bộ cây trồng trên đất.

Ông thống nhất với bà H về các loại tài sản và giá trị tài sản trên đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá do Tòa án tiến hành ngày 21-7-2015, không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại.

NLQ2 trình bày:

Ông là chồng của bà H và đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà H.

NLQ1 trình bày:

Ông là cậu của bà H. Từ năm 1987 đến năm 2000, ông công tác tại Công ty 74, Binh Đoàn 15. Đơn vị của ông đóng tại xã I, huyện I.

Từ năm 1995 đến năm 1998, ông có nộp cho ông Rơ Châm C1 (*lúc đó công tác tại Ủy ban nhân dân xã I*) đơn xin cấp đất và Ủy ban nhân dân xã I đã giao cho ông thửa đất tại làng K, xã I, huyện I. Ông có đóng tiền đất khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng, do đã lâu nên ông không còn nhớ rõ. Sau đó, ông C1 trực tiếp giao đất cho ông trên thực tế, chứ cũng không có văn bản hay giấy tờ gì.

Sau này ông chuyển công tác đi nơi khác, nên đã lập “*Biên bản bàn giao tài sản thừa kế*” đề ngày 18-2-2001 với mục đích tặng cho bà H toàn bộ thửa đất. Ông không có tranh chấp và yêu cầu gì đối với thửa đất.

NLQ4 trình bày:

Chị là vợ của NLQ3 và là con dâu của ông Trương Văn C. Từ năm 2009 đến nay, ông C cho vợ chồng chị ở nhờ trên thửa đất mà hiện nay bà H đang tranh chấp với ông C. Chị không có tranh chấp với bà H hoặc ông C.

NLQ5 trình bày:

Bà là mẹ của bà Cao Thị V và là mẹ vợ của ông Trương Văn C. Bà V đã chết, nên bà đồng ý thửa đất hiện đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tài sản riêng của ông C. Bà không có tranh chấp liên quan đến thửa đất.

NLQ7 (do ông Trương Văn C làm đại diện theo pháp luật) trình bày:

Chị là con của ông Trương Văn C. Thửa đất đang tranh chấp là của ông C, chị không có tranh chấp đối với đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 43, Điều 49, Điều 50, Điều 105 của Luật đất đai năm 2003; Điều 255, Điều 256, Điều 261 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ, phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Trương Văn C phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H và ông NLQ2 thửa đất số 24h, tờ bản đồ 24, thuộc làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, diện tích 643m²; thửa đất có vị trí và tứ cận: Đông giáp đường đất dài 24,2 mét, Tây giáp đường liên xã dài 21,4 mét, Nam đường đất dài 21,3 mét, Bắc giáp đất ông Đào Văn Đ dài 34,3 mét.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H và NLQ2 được quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

Bà Nguyễn Thị H và ông NLQ2 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được tạm giao theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trương Văn C tháo dỡ toàn bộ tài sản trên thửa đất số 24h, tờ bản đồ 24, thuộc làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai gồm: 1 căn nhà xây tạm vào tháng 7 năm 2010, diện tích 53,95 m²; nhà tắm, nhà vệ sinh xây tháng 7 năm 2013, tổng diện tích là 4,692 m², trên tường có lát gạch hoa dài 3,892 mét, cao 1,2 mét; mái hiên lợp tôn, làm tháng 7 năm 2011, diện tích 33,2 m²; hàng rào xây gạch, không trát xi măng dài 38 mét, cao 1,5 mét; hàng rào thép gai trụ bê

tông dài 42,9 mét, cao 1 mét; công lưới B40, chiều dài 2 mét, cao 1,5 mét, diện tích 3 m²; 1 cây sầu riêng giống ghép, trồng năm 2015; cây đu đủ, trồng năm 2010; 1 bụi chuối, trồng từ năm 2011 – 2012; 5 cây điều, trồng năm 2013; 5 cây bơ, trồng năm 2015; 1 cây chôm chôm, trồng năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 7-12-2017, bị đơn là ông Trương Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13-12-2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai đã quyết định: Kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm để sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với đất đang tranh chấp, các bên đương sự không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.

Khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“ ...

2. Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây:

a) Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

3. Trường hợp đương sự lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính”.

Do trước đây, bà H lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân huyện I, nên tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện I giải quyết tại Quyết định “*về việc giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị H*” số 928/QĐ-UBND ngày 6-9-2012 (bút lục số 97-100). Như vậy, nếu không đồng ý với Quyết định “*về việc giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị H*” số 928/QĐ-UBND ngày 6-9-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện I, thì bà H chỉ có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tổ tụng hành chính, chứ không được khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp đất đai tại Tòa án.

Sau khi yêu cầu cung cấp chứng cứ và nhận được Quyết định “*về việc giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị H*” số 928/QĐ-UBND ngày 6-9-2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện I, lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217, điểm đ khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án là không đúng các quy định đã viện dẫn trên. Do đó, Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

[2] Do hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo của bị đơn và không xem xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện I.

[3] Về chi phí định giá tài sản: Bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản 3.200.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí định giá tài sản với số tiền là 3.200.000 đồng. Do Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, nên bà H phải chịu toàn bộ tiền chi phí định giá tài sản là 3.200.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông C số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 18 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai và đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H với bị đơn là

ông Trương Văn C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7.

2. Về chi phí định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.200.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản (bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ số tiền này).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001643 ngày 26-1-2015 của Chi cục Thi hành án huyện I, tỉnh Gia Lai.

Ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000464 ngày 7-12-2017 của Chi cục Thi hành án huyện I, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện I;
- VKSND huyện I;
- Chi cục THADS huyện I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng